| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 09/2018/KDTM-PT
Ngày 05/9/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Quang

*Các Thẩm phán:* Bà Đào Thị Huệ

Ông Nguyễn Minh Châu

*Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Kim Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:* Ông Nguyễn Thành Lê – Kiểm sát viên.

Ngày 05/9/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 03/2018/TLPT-KDTM ngày 31/01/2018 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2017/KDTM-ST ngày 15/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là thị xã P) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2018/QĐ-PT ngày 08/3/2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 06/2018/QĐ-PT ngày 28/3/2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 07/2018/QĐ-PT ngày 20/4/2018, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 02/TB-TA ngày 29/8/2018 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP P (viết tắt là Ngân hàng P).***

Địa chỉ: Đường V, quận K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân H, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng P Chi nhánh P (theo Văn bản ủy quyền số 1439 ngày 28/7/2016).

Ông H ủy quyền lại cho ông Nguyễn Văn H1, chức vụ: Phó Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng P Chi nhánh P (theo Văn bản ủy quyền không số ngày 01/8/2017 – có mặt).

***2. Bị đơn: Công ty TNHH V (viết tắt là Công ty V).***

Địa chỉ: khu phố B, quốc lộ H, thị trấn Đ, huyện Y, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Ánh N, chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường X, phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Phan Thị T1, sinh năm 1960 (có mặt) và ông Phạm Đức T2, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khu phố N, thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà T1*: Ông Nguyễn Quốc Q, sinh năm 1959 (Theo giấy ủy quyền ngày 12/3/2018 – có mặt).

Địa chỉ: Đường L, phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1968 (hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam X – Tổng cục T – Bộ công an) và bà Trần Thị Hồng T3, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố G, thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

***Người kháng cáo: Bà Phan Thị T1, ông Phạm Đức T2.***

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1 đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng P trình bày:***

Năm 2008 Công ty V đã ủy quyền cho chi nhánh của công ty tại huyện T (nay là thị xã P ) ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng P Chi nhánh P (viết tắt là Ngân hàng P).

Ngày 22/9/2008, Ngân hàng P và Chi nhánh Công ty V do bà Phan Thị T1 làm giám đốc đã ký Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 cho Công ty V vay 4.560.000.000đ; mục đích vay để mua đất trồng cây nguyên liệu và bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất cho vay 20%/năm (thay đổi 3 tháng 1 lần), lãi suất gia hạn bằng 120% lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tài sản thế chấp bảo đảm nợ vay gồm:

- 6.122m$^2$ đất thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại thôn G, thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 864157 do UBND huyện T (nay là thị xã P ) cấp ngày 12/12/2005 đứng tên ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị Hồng T3.

+ 17.979m$^2$ đất thuộc các thửa 1334, 269, 268, 85, 296, 266, tờ bản đồ số 10, 16 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P ), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 942285 do UBND huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 11/11/1999 đứng tên ông Phạm Đức T2, bà Phan Thị T1.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty V không trả được nợ khi đến hạn nên vào năm 2012 vợ chồng ông T2 bà T1 đã chủ động bán các thửa đất số 268, 296 và trả cho Ngân hàng P được 1.119.750.000đ, trong đó tiền gốc là 900.000.000đ và tiền lãi là 219.750.000đ.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án vợ chồng ông T2 bà T1 đã chủ động bán thêm tài sản và đã trả cho Ngân hàng P các khoản tiền cụ thể như

sau:

+ Ngày 26/9/2013, bán thửa đất số 269 được 500.000.000đ, số tiền này đã được khấu trừ vào tiền nợ gốc;

+ Ngày 09/7/2015, bán thửa đất số 85, 266 được 3.350.000.000đ, số tiền này đã được khấu trừ vào tiền nợ gốc 3.263.750.000đ, bao gồm các khoản: trả tiền nợ gốc của Công ty V 2.263.750.000đ; trả khoản nợ vay của ông Trần Công D 1.000.000.000đ; ngoài ra, thanh toán các khoản chi phí khác có liên quan đến việc xử lý tài sản (công chứng, đo đạc, thẩm định giá..) là 86.250.000đ.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc vợ chồng ông T2 bà T1 đã trả thay cho Công ty V là 3.663.750.000đ.

Tại đơn khởi kiện ngày 10/4/2013, Ngân hàng P đã yêu cầu Công ty V phải thanh toán số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 29/11/2012 là 6.194.273.250đ, trong đó gồm nợ gốc là 3.660.000.000đ, nợ lãi 1.882.949.500đ và lãi phạt quá hạn 651.323.750đ. Tuy nhiên, sau khi khấu trừ số tiền vợ chồng ông T2 bà T1 đã trả thay cho Công ty V thì Ngân hàng P có yêu cầu Công ty V phải thanh toán số tiền còn lại phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 tính đến ngày 12/12/2017 là 5.220.943.875đ, bao gồm:

+ Tiền nợ gốc 896.250.000đ.

+ Tiền lãi tạm tính đến ngày 12/12/2017 là 4.324.693.875đ (trong đó có 3.076.563.250đ tiền lãi trong hạn và 1.248.130.625đ tiền lãi quá hạn).

+ Đối với khoản tiền lãi sẽ được tiếp tục tính kể từ ngày 13/12/2017 với mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn được quy định tại hợp đồng tín dụng tính trên số dư nợ gốc thực nợ cho đến khi trả hết nợ gốc.

Trường hợp Công ty V không trả được nợ thì yêu cầu được phát mãi các tài sản bảo đảm còn lại, cụ thể:

+ Diện tích đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 1334, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận số O 942285 do UBND huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 11/11/1999 đứng tên ông Phạm Đức T2, bà Phan Thị T1;

+ Diện tích đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 154, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận số AD 864157 do UBND huyện T (nay là thị xã P ) cấp ngày 12/12/2005 đứng tên ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị Hồng T3.

***Bị đơn Công ty TNHH V*:** Vắng mặt.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

***- Vợ chồng bà Phan Thị T1, ông Phạm Đức T2 trình bày***:

Bà T1 là Giám đốc Chi nhánh Công ty V tại huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và là người được Công ty V ủy quyền ký Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 với Ngân hàng P ngày 22/9/2008 để vay số tiền 4.560.000.000đ.

Tại hợp đồng nêu trên thể hiện vợ chồng bà T1, ông T2 có thế chấp quyền sử dụng đất với tổng diện tích 18.257m$^2$ gồm các thửa 1334, 269, 268, 85, 296, 266 thuộc tờ bản đồ 16, 10 tọa lạc tại thị trấn P để bảo lãnh cho khoản vay của

Công ty V.

Tuy nhiên, theo bà T1 trình bày thì Công ty V không hề vay khoản tiền nêu trên tại Ngân hàng P mà thực chất đây chỉ là việc mượn tên Công ty V để đảo khoản nợ xấu của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại C (viết tắt là Công ty C) do ông Nguyễn Văn H2 là người đại diện. Lý do có sự việc trên là vì vào thời điểm tháng 8/2008, toàn bộ quyền sử dụng đất tại các thửa 1334, 269, 268, 85, 296, 266 thuộc tờ bản đồ 16, 10 tọa lạc tại thị trấn P đã được vợ chồng bà T1 thế chấp cho Ngân hàng P để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty C. Nhưng sau đó do ông H2 có hành vi lừa đảo và bỏ trốn nên Ngân hàng P đã chủ động sắp xếp với vợ chồng bà T1 ông T2 để ký hồ sơ chuyển toàn bộ tài sản thế chấp từ Công ty C sang cho Công ty V nhằm mục đích giúp Ngân hàng P bảo toàn được vốn, tránh liên lụy đến hành vi vi phạm của ông H2 và ngược lại cũng đảm bảo cho vợ chồng bà T1 giữ lại được tài sản đã thế chấp.

Sau khi các bên thực hiện xong việc đảo nợ sang cho Công ty V thì trong quá trình thu hồi nợ vợ chồng bà T1 ông T2 đã chủ động bán tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại các thửa 269, 268, 85, 296, 266 và đã thanh toán cho Ngân hàng P 3.663.750.000đ tiền gốc và 219.750.000đ tiền lãi. Như vậy, vợ chồng bà T1 ông T2 đã thực hiện xong nghĩa vụ của người bảo lãnh như đã cam kết.

Nay, trước yêu cầu của Ngân hàng P về việc được phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa 1334, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P ) thì vợ chồng bà T1 ông T2 không đồng ý vì vợ chồng bà T1 ông T2 không còn nghĩa vụ gì đối với khoản nợ còn lại của Công ty V. Đối với số tiền Công ty V còn thiếu thì đề nghị Ngân hàng P phát mãi tài sản của vợ chồng ông H2, bà T3 để thu hồi nợ.

Ngoài ra, bà T1 cho biết trước đây vợ chồng bà T1 ông T2 có thế chấp toàn bộ các thửa đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 942285 do UBND huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 11/11/1999 để bảo đảm cho khoản vay của ông Trần Công D tại Ngân hàng P. Tuy nhiên, khi đi làm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm thì không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận vì không có các thành viên trong hộ bà T1 ký tên, do đó việc thế chấp trên là không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Nay, Ngân hàng P đã tự ý khấu trừ số tiền 1.000.000.000đ từ việc bán đất của vợ chồng bà T1 ông T2 để thanh toán cho khoản vay của ông D là không đúng, nên vợ chồng bà T1 ông T2 yêu cầu Ngân hàng P phải trả lại cho vợ chồng bà T1 số tiền 1.000.000.000đ.

***- Ông Nguyễn Văn H2 trình bày***:

Trước đây, vợ chồng ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị Hồng T3 có thế chấp toàn bộ diện tích đất của thửa 154, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P) để bảo đảm cho khoản nợ vay 1.000.000.000 đồng của Công ty V.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P về việc buộc Công ty V thanh toán số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 thì ông H2 ủy quyền cho Công ty V được xử lý theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp Công ty V không thanh toán được nợ thì đồng ý để Ngân hàng P phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất đứng tên ông H2, bà

T3 để thu hồi nợ.

- ***Bà Trần Thị Hồng T3***: Vắng mặt.

***Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2017/KDTM-ST ngày 15/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là thị xã P )*** đã căn cứ vào các Điều 275, 280, 357 của Bộ luật Dân sự; các Điều 30, 35 và khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP P.

1. Buộc bị đơn Công ty TNHH V có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP P số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 là 5.220.943.875đồng (năm tỷ, hai trăm hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng), trong đó gồm 896.250.000đồng nợ gốc và 4.324.693.875đồng tiền lãi tạm tính đến ngày 12/12/2017.

Tiền lãi sẽ được tiếp tục tính kể từ ngày 13/12/2017 với mức lãi suất nợ quá hạn được quy định trong Hợp tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 trên số nợ gốc thực nợ cho đến khi trả hết nợ gốc.

2. Trường hợp bị đơn Công ty TNHH V không trả được hoặc không trả hết nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ, gồm:

Diện tích đất 164m$^2$ thuộc thửa 1334, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P ), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đứng tên hộ ông Phạm Đức T2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 942285 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 11/11/1999;

Diện tích đất 6.122m$^2$ thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P ), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đứng tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Trần Thị Hồng T3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 864157 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 12/12/2005.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH V phải nộp số tiền 113.221.000 đồng (một trăm mười ba triệu, hai trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 021735 ngày 12/6/2013 (do ông Chu Thế T4 nộp) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

***Ngày 28/12/2017, vợ chồng bà T1 ông T2 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2017/KDTM-ST ngày 15/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là thị xã P)*** với nội dung:

- Đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự Ngân hàng P trong việc cơ cấu tài sản của người phạm tội cho vay vốn, dẫn đến kéo dài thời gian xử lý nợ. Từ đó làm cơ sở buộc Ngân hàng P chịu trách nhiệm bồi thường số lãi quá hạn, lãi phạt theo yêu cầu của Ngân hàng P. Việc để xảy ra nợ quá hạn là lỗi của Ngân hàng P nên Ngân hàng P phải chịu thiệt hại về tiền lãi, vợ chồng bà T1 ông T2 không chấp nhận tiền lãi này.

- Ghi đầy đủ tiền bán tài sản của hộ Phạm Đức T2 với nghĩa vụ duy nhất bảo lãnh khoản vay của Công ty V với số tiền bảo lãnh là 3.560.000.000đ, không đồng ý bảo lãnh nợ cho ông Trần Công D.

- Không đồng ý việc Ngân hàng P rút 1.000.000.000đ tiền bán tài sản đảm bảo của hộ ông T2 thanh toán cho khoản vay của ông D. Buộc Ngân hàng P phải trả lại 1.000.000.000đ tiền gốc cộng với lãi phạt theo quy định tính từ ngày Ngân hàng P chiếm dụng cho đến ngày trả lại đầy đủ.

- Không đồng ý phát mãi thửa 1334 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thị trấn P. Chỉ đồng ý chuộc lại thửa 1334 này với giá 350.000.000đ theo đúng nội dung thỏa thuận với Ngân hàng P.

***Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm***: Vợ chồng ông T2 bà T1 và vợ chồng ông H2 bà T3 cùng với ông H1 đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng P đã tiến hành các bước thủ tục thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

- Ngày 21/6/2018, tại Trại giam X – Tổng cục T Bộ Công an, bà T3 vợ ông H2 đã có "Đơn trình bày quan điểm", nội dung: Bà T3 tự nguyện đồng ý giao cho ông H2 được toàn quyền quyết định, định đoạt diện tích đất 6.122m2 thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 864157 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 12/12/2005 đứng tên ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị Hồng T3) để xử lý tài sản trả nợ cho Ngân hàng P theo Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008.

- Trên cơ sở "Đơn trình bày quan điểm" của bà T3, cùng ngày 21/6/2018, tại Trại giam X – Tổng cục T Bộ Công an, ông H2 cùng với bà T1 và ông Q đại diện theo ủy quyền của ông T2 đã thỏa thuận thống nhất được với nhau các vấn đề được ghi nhận trong "Biên bản làm việc" của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

+ Ông H2 tự nguyện đồng ý giao quyền sử dụng đất 6.122m2 thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa –

Vũng Tàu (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 864157 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 12/12/2005 đứng tên ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị Hồng T3) cho vợ chồng bà T1 ông T2 được toàn quyền định đoạt.

+ Vợ chồng bà T1 ông T2 có trách nhiệm trả nợ thay phần nghĩa vụ bảo lãnh của vợ chồng ông H2 bà T3 đối với số nợ gốc còn lại 896.250.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) của Công ty V đã vay tại Ngân hàng P cho Ngân hàng P theo Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008. Vợ chồng ông H2 bà T3 không còn bất cứ nghĩa vụ gì liên quan đến Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 mà Công ty V đã ký kết với Ngân hàng P vào ngày 22/9/2008.

***Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/9/2018***: Căn cứ vào "Đơn trình bày quan điểm" ngày 21/6/2018 của bà T3; căn cứ vào sự tự nguyện của ông H2 được ghi nhận tại "Biên bản làm việc" ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đều được lập tại Trại giam X – Tổng cục T Bộ Công an, nên bà T1, ông Q (đại diện theo ủy quyền của ông T2) cùng ông Hiếu đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng P đã tự nguyện thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

1. Vợ chồng bà T1 ông T2 xác nhận: Tính đến ngày 12/12/2017 thì Công ty V còn nợ Ngân hàng P theo Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 tổng cộng là 5.220.943.875đ (năm tỷ, hai trăm hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc là 896.250.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) và nợ lãi là 4.324.693.875đ (bốn tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

*Công ty V phải tiếp tục chịu lãi suất trên nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 từ ngày 13/12/2017 cho đến khi tất toán xong nợ gốc.*

2. Ông H2 (đồng thời đại diện cho bà T3) tự nguyên đồng ý giao 6.122m2 đất thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 864157 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 12/12/2005 đứng tên ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị Hồng T3) cho vợ chồng bà T1 ông T2 được toàn quyền định đoạt.

3. Ngân hàng P đồng ý cho vợ chồng bà T1 ông T2 được quyền chủ động bán các tài sản đảm bảo gồm:

- Tài sản gắn liền với diện tích đất 164m2 thuộc thửa 1334 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 942285 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày

11/11/1999 đứng tên vợ chồng bà Phan Thị T1 ông Phạm Đức T2.

- Diện tích đất 6.122m2 thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 864157 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P ) cấp ngày 12/12/2005 đứng tên ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị Hồng T3.

*Trình tự thủ tục chuyển nh ượng tài sản đảm bảo đối với diện tích đất 6.122m2 thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 864157 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 12/12/2005 đứng tên ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị Hồng T3 được thực hiện theo quy định của pháp luật.*

4. Vợ chồng bà T1 ông T2 có trách nhiệm trả 896.250.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồ ng) nợ gốc còn lại của Công ty V đã vay tại Ngân hàng P cho Ngân hàng P theo Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 chậm nhất vào ngày 31/12/2008.

5. Sau khi vợ chồng bà T1, ông T2 trả hết số nợ gốc 896.250.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng ) của Công ty V đã vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 tại Ngân hàng P cho Ngân hàng P, thì Ngân hàng P sẽ xem xét miễn giảm lãi của Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 cho Công ty V.

6. Hết ngày 31/12/2018, nếu vợ chồng bà T1 ông T2 không trả hết số nợ gốc 896.250.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu , hai trăm năm mươi ngàn đồng ) còn lại của Công ty V đã vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 tại Ngân hàng P cho Ngân hàng P, thì Ngân hàng P được quyền tiến hành các biện pháp thu hồi nợ khác theo quy định pháp luật.

7. Về án phí phúc thẩm: Vợ chồng bà T1 ông T2 tự nguyện nộp số tiền 2.000.000 đồng.

**** Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu***: Việc tuân theo pháp luật: Những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật . Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án , đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm , Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tống đạt hợp lệ hai lần thủ tục đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm cho bà N giám đốc Công ty V, nhưng bà N vẫn vắng mặt không có lý do ; đối với ông H2 hiện đang thụ án tại Trại giam X – Tổng cục T (nay là C10) Bộ Công an, đã có văn

bản của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thể hiện quan điểm của ông H2 và ông H2, bà T3 đã có đơn xin xử vắng mặt, nên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trên cơ sở "Đơn trình bày quan điểm" của bà T3 và quan điểm của ông H2 được ghi nhận tại "Biên bản làm việc" của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đều cùng được lập ngày 21/6/2018 tại Trại giam X – Tổng cục T Bộ Công an, nên tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng P và bà T1, ông Q đại diện theo ủy quyền của ông T2 đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm theo nội dung ghi nhận nêu trên.

Vì các lẽ trên:

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa bản án Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2017/KDTM-ST ngày 15/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là thị xã P) như sau:

1. Vợ chồng bà Phan Thị T1 ông Phạm Đức T2 xác nhận: Tính đến ngày 12/12/2017 thì Công ty TNHH V còn nợ Ngân hàng TMCP P theo Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 tổng cộng là 5.220.943.875đ (năm tỷ, hai trăm hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc là 896.250.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) và nợ lãi là 4.324.693.875đ (bốn tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

*Công ty TNHH V phải tiếp tục chịu lãi suất trên nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 từ ngày 13/12/2017 cho đến khi tất toán xong nợ gốc.*

2. Ông Nguyễn Văn H2 (đồng thời đại diện cho bà Trần Thị Hồng T3) tự nguyện đồng ý giao 6.122m2 đất thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 864157 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 12/12/2005 đứng tên ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị Hồng T3) cho vợ chồng bà Phan Thị T1 ông Phạm Đức T2 được toàn quyền định đoạt.

3. Ngân hàng TMCP P đồng ý cho vợ chồng bà Phan Thị T1 ông Phạm Đức T2 được quyền chủ động bán các tài sản đảm bảo gồm:

- Tài sản gắn liền với diện tích đất 164m2 thuộc thửa 1334 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 942285 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P ) cấp ngày 11/11/1999 đứng tên vợ chồng bà Phan Thị T1 ông Phạm Đức T2.

- Diện tích đất 6.122m2 thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 864157 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P ) cấp ngày 12/12/2005 đứng tên ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị Hồng T3.

*Trình tự thủ tục chuyển nhượng tài sản đảm bảo đối với diện tích đất 6.122m2 thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại thị trấn P, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 864157 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P ) cấp ngày 12/12/2005 đứng tên ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị Hồng T3 được thực hiện theo quy định của pháp luật.*

4. Vợ chồng bà Phan Thị T1 ông Phạm Đức T2 có trách nhiệm trả 896.250.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng ) nợ gốc còn lại của Công ty TNHH V đã vay tại Ngân hàng TMCP P Chi nhánh P cho Ngân hàng TMCP P theo Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 chậm nhất vào ngày 31/12/2008.

5. Sau khi vợ chồng bà T1, ông T2 trả hết số nợ gốc 896.250.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng ) của Công ty V đã vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 tại Ngân hàng P cho Ngân hàng P, thì Ngân hàng P sẽ xem xét miễn giảm lãi của Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 cho Công ty V.

6. Hết ngày 31/12/2018, nếu vợ chồng bà Phan Thị T1 ông Phạm Đức T2 không trả hết số nợ gốc 896.250.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) còn lại của Công ty TNHH V đã vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/08/03/2565571 ngày 22/9/2008 tại Ngân hàng TMCP P Chi nhánh P cho Ngân hàng TMCP P, thì Ngân hàng TMCP P được quyền tiến hành các biện pháp thu hồi nợ khác theo quy định pháp luật.

7. Án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Công ty TNHH V phải nộp 113.221.000đ (một trăm mười ba triệu, hai trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

+ Ngân hàng TMCP P được hoàn trả lại là 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 021735 ngày 12/6/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Án phí Kinh doanh thương mạ i phúc thẩm: Vợ chồng bà Phan Thị T 1 ông Phạm Đức T 2 tự nguyện nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng ), khấu trừ hết vào 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm vợ chồng bà Phan Thị T 1 ông Phạm Đức T 2 đã nộp theo phiếu thu 0007943 ngày 03/01/2018 và phiếu thu số 0000607 ngày 24/01/2018 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (nay là thị xã P ), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, như vậy vợ chồng bà Phan Thị T 1 ông Phạm Đức T 2 đã nộp xong án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án*".

**Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 05/9/2018).**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
-VKSND tỉnh BR-VT;
-TAND thị xã P;
-Chi cục THADS thị xã P;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

**Nguyễn Thị Quang**